

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 534/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 5 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Văn Dương;
- Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 219/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn T, sinh năm: 1996. Nơi thường trú: Đường Đ, tổ B, khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1998. Nơi thường trú: Hẻm B N, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 11/12/2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Trịnh Văn T trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc H tìm hiểu và tự nguyện xây dựng gia đình năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, có tổ chức cưới. Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông thuê nhà ở xã T, huyện C sinh sống, quá trình chung sống chỉ có hạnh phúc được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do khi chung sống với nhau giữa vợ chồng bất đồng gay gắt với nhau về nhiều chuyện, không ai tôn trọng ai, không có sự tin tưởng lẫn nhau, không khí trong gia đình lúc nào cũng nặng nề, từ năm 2021 ông cùng con về nhà mẹ ruột ở thị xã T, tỉnh Tây Ninh sống, còn bà H về nhà mẹ ruột sống, hai bên không liên hệ, không quan tâm gì đến nhau, tình cảm ông dành cho bà H không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Ông và bà H có 01 con chung tên Trịnh Gia B, sinh ngày 11/3/2018, từ lúc vợ chồng ông ly thân và sống riêng từ năm 2021 cho đến nay, cháu B sống cùng với cha, bà

H không quan tâm đến con, do vậy ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Ông và bà H không có tài sản chung cũng như nợ chung.

** Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 11/12/2024, ông Trịnh Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc H, con chung có 01 cháu ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là bà H hiện đang cư trú tại địa chỉ ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điều a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (em bà H là bà Nguyễn Thị H1 nhận thay các văn bản tố tụng nêu trên) nhưng vẫn không đến Tòa án, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà H theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58/2017, ngày 27/4/2017 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông T thì ông và bà H tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2017, sống hạnh phúc chỉ được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do giữa vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra xô xát, cự cãi với nhau, hai bên ra ở riêng từ năm 2021 cho đến nay, không ai liên lạc với ai, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét bà H không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do ông T cung cấp, nhận thấy tình trạng quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà H kéo dài đã lâu, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, hai bên không còn sống chung một nhà từ năm 2021, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà H là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông T và bà H có 01 con chung tên Trịnh Gia B, sinh ngày 11/3/2018, bà H không đến Tòa án để có ý kiến về các con chung, xét cháu B đang sống với cha và có nguyện

vọng được tiếp tục sống với cha, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của ông T, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Trường hợp sau này ông T1 yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung:

Ông T xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Trịnh Văn T về việc cho ly hôn giữa ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 58/2017, ngày 27/4/2017 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Trịnh Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H có 01 con chung tên Trịnh Gia B, sinh ngày 11/3/2018.

Giao cháu B cho ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc tạm thời không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Ông T xác định không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0063288 ngày 27/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi. Ông T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thúy Ái